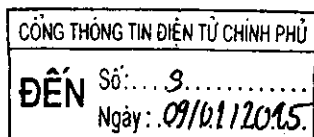


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40 /UBND-NĐ
V/v đính chính Quyết định số
35/2014/QĐ-UBND ngày
31/12/2014 của UBND tỉnh

Cà Mau, ngày 07 tháng 01 năm 2015



Kính gửi:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Cà Mau.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ban hành Quy định đơn giá phân tích mẫu tạm thời về các thông số môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Do sơ suất trong khâu biên tập, tại Phụ lục số 6 của Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND, các Thông số quan trắc bị thiếu phần Đơn giá dùng chung.

Nay xin đính chính lại Phụ lục số 6 (gửi kèm theo Phụ lục số 06 đã điều chỉnh).

Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau rất mong quý cơ quan thông cảm và triển khai thực hiện nội dung đính chính này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Quan trắc TN&MT;
- Phòng NN-NĐ (Nguyên);
- Lưu: VT. N.06/01.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thánh

Phụ lục số 6:

ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN

Đơn vị tính: Đồng/thông số



Thông số quan trắc		Đơn giá dùng chung
NƯỚC BIỂN VEN BỜ		
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	62.496,35
2	Tốc độ gió	64.744,91
3	Sóng	67.542,64
4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	214.590,04
5	Nhiệt độ nước biển	109.019,06
6	Độ muối	156.319,83
7	Độ đục	248.611,91
8	Độ trong suốt	203.626,90
9	Độ màu	211.711,16
10	pH	165.419,67
11	DO	166.171,03
12	EC	151.840,56
13	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	484.090,82
14	NH_4^+	342.702,21
15	NO_2^-	408.025,03
16	NO_3^-	349.146,47
17	SO_4^{2-}	362.472,43
18	PO_4^{3-}	329.830,44
19	SiO_3^{2-}	324.177,62
20	Tổng N	414.071,36
21	Tổng P	419.976,31
22	COD	431.957,24
23	BOD_5	315.983,67
24	SS	227.455,46
25	Coliform, Fecal Coliform	403.826,70
26	Chlorophyll a, b, c	320.636,50
27	CN^-	758.331,59
28	Pb, Cd	607.499,94
29	Hg	728.621,38
30	As	724.907,62
31	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI	562.857,83
32	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	1.021.673,06
33	Phenol	662.320,98
34	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.848.558,03
35	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.730.544,81

36	Phân tích đồng thời các kim loại	978.614,78
Trầm tích		
37	N-NO ₂	630.476,26
38	N-NO ₃	579.353,45
39	N-NH ₃	568.961,62
40	P-PO ₄	552.723,73
41	Pb, Cd	879.282,47
42	Hg	1.061.627,72
43	As	1.061.627,72
44	Cu, Zn	803.946,66
45	CN ⁻	997.767,45
46	Độ ẩm	415.758,48
47	Tỷ trọng	412.047,98
48	Chất hữu cơ	898.443,50
49	Tổng N	618.976,11
50	Tổng P	615.413,46
51	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.856.036,17
52	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.856.146,18
53	Dầu mỡ	1.213.590,23
Sinh vật biển		
54	Thực vật phù du, Tảo độc	595.935,34
55	Động vật phù du, Động vật đáy	638.498,94
56	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.531.568,36
57	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.360.850,10
58	Pb, Cd	915.426,36
59	Hg, As	1.166.320,56
60	Cu, Zn, Mg	837.095,21
II	NƯỚC BIỂN XA BỜ	
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	100.027,77
2	Tốc độ gió	105.010,89
3	Sóng	101.173,29
4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	294.005,61
5	Nhiệt độ nước biển	165.996,44
6	Độ muối	305.086,35
7	Độ đục	445.465,57
8	Độ trong suốt	349.830,32
9	Độ màu	375.439,85
10	pH	286.715,16
11	DO	444.440,42
12	EC	268.001,25
13	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC	511.821,95
14	NH ₄ ⁺	405.774,55
15	NO ₂ ⁻	471.097,37



		412.218,81
		425.544,77
		392.902,78
		387.249,96
20	Tổng N	477.143,70
21	Tổng P	483.048,65
22	COD	512.668,38
23	BOD ₅	396.694,82
24	SS	369.736,22
25	Coliform, Fecal Coliform	587.282,46
26	Chlorophyll a, b, c	504.603,18
27	CN ⁻	948.944,43
28	Pb, Cd	854.605,08
29	Hg	975.726,53
30	As	972.012,77
31	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI	809.962,97
32	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	1.189.279,82
33	Phenol	852.933,82
34	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.197.421,17
35	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.079.407,95
36	Phân tích đồng thời các kim loại	978.614,78
Trảm tích		
37	N-NO ₂	788.062,77
38	N-NO ₃	736.939,96
39	N-NH ₃	726.548,12
40	P-PO ₄	710.310,23
41	Pb, Cd	1.036.868,98
42	Hg, As	1.219.214,22
43	Cu, Zn	961.533,17
44	CN ⁻	1.155.353,96
45	Độ ẩm	573.344,98
46	Tỷ trọng	569.634,49
47	Chất hữu cơ	1.056.030,01
48	Tổng N	776.562,61
49	Tổng P	772.999,96
50	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.013.622,68
51	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.013.732,68
52	Dầu mỡ	1.371.176,74
Sinh vật biển		
53	Thực vật phù du, Tảo độc	800.245,50
54	Động vật phù du, Động vật đáy	842.809,10
55	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.735.878,51

56	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.565.160.25
57	Pb, Cd	1.119.736.52
58	Hg, As	1.370.630.71
59	Cu, Zn, Mg	1.041.405.36